BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ KHÁNH HÒA

FAC Auditing & Consulting

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

		Trang
1.	MỤC LỤC	1
2.	THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
3.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	4
4.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
5.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
	5.1 Bảng cân đối kế toán	7 - 10
	5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
	5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
	5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 25
6.	Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán (Chi tiết theo từng bộ phận)	26 - 27
7.	Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Chi tiết theo từng bộ phận)	28

****

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200266808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 09 tháng 9 năm 2010.

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 1619/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa thành công ty cổ phần. Ngày 30 tháng 9 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 2739/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh phương án và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa thành công ty cổ phần.

Ngày 15 tháng 10 năm 2015, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200266808 thay đổi lần thứ 3, chuẩn y cho việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Thông tin chủ yếu của các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp như sau:

Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Đăng ký lần đầu	4200266808	09/09/2010	163.685.676.008
Đăng ký thay đổi lần thứ 1	4200266808	22/12/2010	163.685.676.008
Đăng ký thay đổi lần thứ 2	4200266808	29/12/2011	163.685.676.008
Đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200266808	15/10/2017	250.971.390.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200266808	05/12/2017	40.000.000.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200266808	25/12/2017	40.000.000.000
Đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200266808	31/07/2020	40.000.000.000

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 68 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Điện thoại : (0258) 3 816 269 Fax : (0258) 3 827 296

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Điều hành tua du lịch; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường bộ; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Hùng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2020
Ông Cao Văn Nhiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2020
Ông Phạm Duy Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/06/2020
Ông Hà Phước Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2020
Ông Nguyễn Minh Huân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/06/2020

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Cao Văn Nhiên	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/07/2020
Ông Phạm Duy Hùng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/07/2020
Bà Lê Thị Lan	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trước ngày 15/07/2020 là ông Phạm Duy Hùng - Giám đốc, còn từ ngày 15/07/2020 là ông Cao Văn Nhiên - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 4200266808 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI và ĐẦU TƯ KHÁNH HÒA
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Cao Văn Nhiên
Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 18 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Auditing & Consulting

www.kiemtoan.net.vn

Trụ Sở Chính : 64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM. Tel : (028) 3636 4038 Fax : (028) 3719 3949
Chi Nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Điểm Trung, Xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa. Tel : (0258) 3895 777 Fax : (0258) 3893 377
Chi Nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tel : (0254) 2210 287 Fax : (0254) 6253 070
Chi Nhánh Miền Trung : 01 Trần Phú, P. Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Tel : (0235) 2226 889 Fax : (0235) 3837 878
Chi Nhánh Hà Nội : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Tel : (024) 7300 7886

Số: 021/2021/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa ("Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2021, từ trang 7 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2020, khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Anh Minh Khánh Hòa và Công ty Cổ phần Phát triển Khu Du lịch Lăng Cô đang được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán với số tiền lần lượt là 4.800.000.000 VND và 1.300.000.000 VND (xem thuyết minh V.2b). Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Chúng tôi vẫn không nhận được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của các công ty này, nên Chúng tôi không thể xác định được số dự phòng mà Công ty cần phải được trích lập. Do đó, Chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với các yếu tố liên quan trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 27 tháng 02 năm 2020 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh I.5 trong Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn về ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến doanh thu và kết quả kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề nhấn mạnh này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC CHI NHÁNH NHA TRANG

Nguyễn Minh Huy
Phó Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3229-2020-099-1
Khánh Hòa, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Gia Thành
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4123-2017-099-1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**17.376.527.255**	**18.099.388.217**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V. 1	**2.923.227.013**	**3.204.719.097**
1. Tiền	111		2.023.227.013	1.404.719.097
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	1.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.900.000.000**	**14.400.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2.a	13.900.000.000	14.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**372.069.623**	**283.593.581**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	50.000.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	52.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4.a	1.170.306.343	2.013.161.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 5	(848.236.720)	(1.781.567.885)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**181.230.619**	**211.075.539**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.811.143	28.773.411
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		63.529.079	72.411.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		109.890.397	109.890.397
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23.163.121.465**	**23.177.121.469**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**501.000.000**	**501.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 4.b	501.000.000	501.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**6.999.982**	**20.999.986**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 6	-	-
Nguyên giá	222		*1.967.727.272*	*1.967.727.272*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.967.727.272)*	*(1.967.727.272)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 7	6.999.982	20.999.986
Nguyên giá	228		*141.200.000*	*141.200.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(134.200.018)*	*(120.200.014)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22.655.121.483**	**22.655.121.483**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V. 2.b	16.555.121.483	16.555.121.483
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2.b	6.100.000.000	6.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**40.539.648.720**	**41.276.509.686**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**375.764.409**	**486.050.808**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**375.764.409**	**486.050.808**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	10.500.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 8	4.943.311	208.522
4. Phải trả người lao động	314	V. 9	139.483.000	149.904.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 10	117.533.123	30.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.000.000	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 11	104.804.975	295.437.975
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**40.163.884.311**	**40.790.458.878**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**40.163.884.311**	**40.790.458.878**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 12	40.000.000.000	40.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 12	163.884.311	790.458.878
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*2.458.878*	*1.203.391*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*161.425.433*	*789.255.487*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**40.539.648.720**	**41.276.509.686**

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Lan	Lê Thị Lan	Cao Văn Nhiên

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	277.272.726	1.051.265.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		277.272.726	1.051.265.969
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	115.445.447	814.040.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		161.827.279	237.225.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	2.209.685.948	3.831.572.378
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 4	99.215.284	136.204.339
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 5	2.088.003.097	2.702.731.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		184.294.846	1.229.861.333
11. Thu nhập khác	31		24.200.000	11.863.637
12. Chi phí khác	32		10.170.937	175.108.347
13. Lợi nhuận khác	40		14.029.063	(163.244.710)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		198.323.909	1.066.616.623
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 6	13.631.476	61.656.136
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		184.692.433	1.004.960.487
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 7	40	197

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Thị Lan	Lê Thị Lan	Cao Văn Nhiên

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***198.323.909***	***1.066.616.623***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 7	14.000.004	14.000.004
- Các khoản dự phòng	03		(933.331.165)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI. 3	(2.209.685.948)	(3.831.572.378)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(2.930.693.200)***	***(2.750.955.751)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		813.540.692	236.465.145
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		80.346.601	(117.175.086)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.962.268	(7.626.134)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V. 8	(13.631.476)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V. 11	(213.900.000)	(788.949.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.243.375.115)**	**(3.428.241.226)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.900.000.000)	(2.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.400.000.000	3.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.249.883.031	3.848.750.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***2.749.883.031***	***4.948.750.161***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V. 12	(788.000.000)	(776.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(788.000.000)***	***(776.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(281.492.084)**	**744.508.935**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V. 1**	**3.204.719.097**	**2.460.210.162**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V. 1**	**2.923.227.013**	**3.204.719.097**

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Lê Thị Lan	**Cao Văn Nhiên**
Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Người lập biểu	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Khánh Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Điều hành tua du lịch; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường bộ; Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

5. Sự kiện ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty

- Dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) diễn ra từ cuối năm 2019 và diễn biến phức tạp ở đầu năm 2020, sau đó tiếp tục bùng phát lần thứ 2 vào tháng 7/2020, diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty, làm cho doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty giảm nhiều so với năm trước. Công ty đã thực hiện các giải pháp phòng chống dịch theo quy định của Chính phủ và Chính quyền địa phương, điều tiết hoạt động kinh doanh để giảm ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh đến hoạt động kinh doanh.
- Đến thời điểm hiện tại, tình hình dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những diễn biến phức tạp, nên hoạt động kinh doanh và kết quả kinh doanh của Công ty sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng đáng kể trong thời gian tiếp theo, tùy thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và nỗ lực kiểm soát của Chính phủ. Ban Giám đốc Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình dịch bệnh để có các hành động phù hợp và kịp thời nhằm hạn chế các tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh, liên kết

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Phát triển Du lịch Tân An. Thông tin về công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh V.2b.

Đơn vị trực thuộc

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Trung tâm Du lịch Tictours - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Khánh Hòa, địa chỉ tại số 68 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 9 người (tại ngày 31/12/2019 là 9 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Do đó, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức hoặc lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức hoặc lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phương tiện vận tải là từ 06 - 08 năm.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của phần mềm máy tính là 05 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi và cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	2.711.194	19.221.585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.020.515.819	1.385.497.512
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	900.000.000	1.800.000.000
Cộng	**2.923.227.013**	**3.204.719.097**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.a *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (lãi suất từ 5,1% - 7,5%/năm)	13.900.000.000	13.900.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000
Cộng	**13.900.000.000**	**13.900.000.000**	**14.400.000.000**	**14.400.000.000**

2.b *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***16.555.121.483***	-	***16.555.121.483***	-
Công ty Cổ phần Phát triển Du lịch Tân An (a)	16.555.121.483	-	16.555.121.483	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***6.100.000.000***	-	***6.100.000.000***	-
Công ty TNHH Anh Minh Khánh Hòa (b)	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Du lịch Lăng Cô (c)	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Cộng	**22.655.121.483**	-	**22.655.121.483**	-

(a) Công ty Cổ phần Phát triển Du lịch Tân An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200571417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 30/08/2010. Ngày 11/10/2010, Công ty này được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 4200571417, chuẩn y cho việc thay đổi trụ sở chính và ngành nghề kinh doanh. Trụ sở chính của Công ty này đặt tại đường Lê Lai, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Công ty đăng ký góp vốn vào Công ty này với số tiền là 22.500.000.000 VND tương ứng 2.250.000 cổ phiếu, tương đương 25,00% vốn điều lệ. Giá trị đầu tư được xác định lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp là 16.555.121.483 VND. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đăng ký.

(b) Công ty TNHH Anh Minh Khánh Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201781946 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2018 với vốn điều lệ là 32.000.000.000 VND. Công ty đăng ký góp vốn vào Công ty này với số tiền là 4.800.000.000 VND tương đương 15,00% vốn điều lệ. Giá trị đầu tư được xác định gồm tài sản cố định là giá trị đánh giá lại tòa nhà văn phòng Công ty tại địa chỉ 68 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị là 3.164.000.000 VND và tiền là 1.636.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ đăng ký.

Công ty này được thành lập để thực hiện dự án Tòa nhà Văn phòng 68 Yersin - Nha Trang, dự án được thực hiện trên phần đất do Công ty thuê của Nhà nước theo hình thức trả tiền thuê hàng năm. Theo yêu cầu của đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty, Công ty và đối tác phải xác định bổ sung giá trị lợi thế thương mại của khu đất 68 Yersin - Nha Trang - Khánh Hòa. Do đó, giá trị đầu tư vào Công ty TNHH Anh Minh Khánh Hòa còn có thể thay đổi. Đến thời điểm ngày 31/12/2020, Công ty và đối tác góp vốn chưa có thỏa thuận bổ sung.

Mặt khác, đến thời điểm ngày 31/12/2020, do Công ty không được chuyển quyền sử dụng đất thuê sang pháp nhân mới nên dự án chưa thể triển khai. Vì vậy, khả năng dự án có thể được thực hiện là không chắc chắn. Báo cáo tài chính của Công ty chưa dự phòng các rủi ro liên quan đến vấn đề này.

(c) Công ty đăng ký góp vốn vào công ty này với số tiền là 36.000.000.000 VND tương đương 10,00% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp vào công ty này 1.300.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.000.000	100.000.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	100.000.000
Cổ tức được nhận	1.125.000.000	2.700.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Phát triển Du lịch Tân An	50.000.000	-
Cộng	**50.000.000**	**-**

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

		31/12/2020	01/01/2020
4.a	**Phải thu ngắn hạn khác**	**1.170.306.343**	**2.013.161.466**
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	152.167.123	192.364.206
	Công ty Cổ phần Thuận An	848.236.720	1.781.567.885
	Công ty TNHH Anh Minh Khánh Hòa	65.902.500	-
	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
	Các khoản khác	4.000.000	39.229.375
4.b	**Phải thu dài hạn khác**	**501.000.000**	**501.000.000**
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	501.000.000	501.000.000
	Cộng	**1.671.306.343**	**2.514.161.466**

5. Nợ xấu

Nợ xấu của Công ty là khoản phải thu khác đã quá hạn thu hồi. Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu khác là giá trị còn lại sau khi đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thuận An	848.236.720	-	1.781.567.885	-
Cộng	**848.236.720**	**-**	**1.781.567.885**	**-**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là phương tiện vận tải có tổng nguyên giá là 1.967.727.272 VND, đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2020	141.200.000	120.200.014	20.999.986
Trích khấu hao	-	14.000.004	(14.000.004)
Tại 31/12/2020	**141.200.000**	**134.200.018**	**6.999.982**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 71.200.000 VND.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2020		Phát sinh trong năm		31/12/2020	
	Phải thu (*)	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu (*)	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.009.011	-	-	1.009.011
Thuế TNDN	109.890.397	-	13.631.476	13.631.476	109.890.397	-
Thuế TNCN	-	208.522	26.755.712	23.029.934	-	3.934.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	66.562.500	66.562.500	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	**109.890.397**	**208.522**	**111.958.699**	**107.223.910**	**109.890.397**	**4.943.311**

(*) Thuế phải thu (thuế nộp thừa) được trình bày trên chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.13 và thuyết minh VI.6.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho phần đất tại địa chỉ 68 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với số tiền 65.902.500 đồng/năm.

Tiền thuê đất sẽ được thanh toán lại bởi Công ty TNHH Anh Minh Khánh Hòa.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

9. Phải trả người lao động

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền lương còn phải trả người lao động	139.483.000	149.904.311
Cộng	**139.483.000**	**149.904.311**

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí kinh doanh	117.533.123	30.000.000
Cộng	**117.533.123**	**30.000.000**

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Tại 01/01/2020	40.213.001	170.724.127	84.500.847	295.437.975
Trích từ lợi nhuận	6.980.000	16.287.000	-	23.267.000
Chi sử dụng quỹ	-	(153.270.000)	(60.630.000)	(213.900.000)
Tại 31/12/2020	**47.193.001**	**33.741.127**	**23.870.847**	**104.804.975**

12. Vốn chủ sở hữu

12.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2019	40.000.000.000	777.203.391	40.777.203.391
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	1.004.960.487	1.004.960.487
Chia cổ tức năm 2018	-	(776.000.000)	(776.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(215.705.000)	(215.705.000)
Tại 31/12/2019	**40.000.000.000**	**790.458.878**	**40.790.458.878**
Tại 01/01/2020	40.000.000.000	790.458.878	40.790.458.878
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	184.692.433	184.692.433
Chia cổ tức năm 2019	-	(788.000.000)	(788.000.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(23.267.000)	(23.267.000)
Tại 31/12/2020	**40.000.000.000**	**163.884.311**	**40.163.884.311**

12.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
Cổ đông	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**	**Số tiền**	**Tỷ lệ (%)**
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	39.900.800.000	99,75	39.900.800.000	99,75
Các cổ đông khác	99.200.000	0,25	99.200.000	0,25
Cộng	**40.000.000.000**	**100,00**	**40.000.000.000**	**100,00**

12.c Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND.

12.d *Phân phối lợi nhuận*

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số như sau:

	Số được phân phối	Số đã trích trong năm trước	Số trích trong năm nay
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	215.705.000	215.705.000	-
Chia cổ tức cho cổ đông (*)	788.000.000	-	788.000.000
Cộng	**1.003.705.000**	**215.705.000**	**788.000.000**

(*) Toàn bộ số tiền cổ tức nêu trên đã được chi trả hết cho các cổ đông trong năm 2020.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a *Tổng doanh thu*

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**277.272.726**	**1.051.265.969**
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**277.272.726**	**1.051.265.969**
Trong đó:		
Doanh thu thuần dịch vụ lữ hành	122.727.273	864.447.786
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	109.090.908	95.909.092
Doanh thu thuần về phí thương hiệu	45.454.545	90.909.091

1.b *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

	Năm 2020	Năm 2019
Công ty Cổ phần Phát triển Du lịch Tân An	45.454.545	90.909.091
Cộng	**45.454.545**	**90.909.091**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn dịch vụ lữ hành	115.445.447	814.040.876
Cộng	**115.445.447**	**814.040.876**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.084.685.948	1.131.572.378
Cổ tức được chia	1.125.000.000	2.700.000.000
Cộng	**2.209.685.948**	**3.831.572.378**

4. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	87.444.477	124.201.000
Các chi phí khác	11.770.807	12.003.339
Cộng	**99.215.284**	**136.204.339**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	1.638.344.243	1.741.447.200
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	12.964.904	26.628.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.000.004	14.000.004
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(933.331.165)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.966.190	225.812.789
Các chi phí khác	1.007.058.921	694.843.440
Cộng	**2.088.003.097**	**2.702.731.799**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**198.323.909**	**1.066.616.623**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	*46.170.937*	*263.737.855*
Các khoản điều chỉnh giảm	*(1.125.000.000)*	*(2.700.000.000)*
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**(880.505.154)**	**(1.369.645.522)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông (20%)	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	13.631.476	61.656.136
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**13.631.476**	**61.656.136**

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	184.692.433	1.004.960.487
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(23.267.000)	(215.705.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	161.425.433	789.255.487
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**40**	**197**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn, sở hữu 99,75% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Du lịch Tân An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Anh Minh Khánh Hòa	Công ty sở hữu 15% vốn điều lệ của Công ty này, và có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của người quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2020	Năm 2019
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Cổ tức được chia	786.045.760	774.075.520
Công ty Cổ phần Du lịch Tân An		
Xem chi tiết ở thuyết minh V.2.b.		
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, thưởng và phụ cấp theo quy chế của Công ty.		

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Du lịch Tân An		
Phải thu tiền phí bản quyền thương hiệu (thuyết minh V.3)	50.000.000	-
Công ty TNHH Anh Minh Khánh Hòa		
Phải thu lại tiền thuê đất chi hộ (thuyết minh V.4.a)	65.902.500	-

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện dịch Covid-19 đã được trình bày tại Thuyết minh I.5 trên đây, Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Lê Thị Lan	**Cao Văn Nhiên**
Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Người lập biểu	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Chi tiết theo từng bộ phận)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Văn phòng Công ty	Trung tâm du lịch Tictours	Loại trừ số dư nội bộ	Cộng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**17.002.932.141**	**560.748.007**	**(187.152.893)**	**17.376.527.255**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**2.365.679.006**	**557.548.007**	**-**	**2.923.227.013**
1. Tiền	111	1.965.679.006	57.548.007	-	2.023.227.013
2. Các khoản tương đương tiền	112	400.000.000	500.000.000	-	900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**13.900.000.000**	**-**	**-**	**13.900.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13.900.000.000	-	-	13.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**559.222.516**	**-**	**(187.152.893)**	**372.069.623**
1. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	187.152.893	-	(187.152.893)	-
2. Các khoản phải thu khác	136	1.170.306.343	-	-	1.170.306.343
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(848.236.720)	-	-	(848.236.720)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**-**	**-**	**-**	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**178.030.619**	**3.200.000**	**-**	**181.230.619**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.611.143	3.200.000	-	7.811.143
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	63.529.079	-	-	63.529.079
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	109.890.397	-	-	109.890.397
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**23.535.707.568**	**-**	**(372.586.103)**	**23.163.121.465**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**873.586.103**	**-**	**(372.586.103)**	**501.000.000**
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	372.586.103	-	(372.586.103)	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	501.000.000	-	-	501.000.000
II. Tài sản cố định	**220**	**6.999.982**	**-**	**-**	**6.999.982**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	-	-	-	-
Nguyên giá	222	*1.967.727.272*	-	-	*1.967.727.272*
Giá trị hao mòn lũy kế	223	*(1.967.727.272)*	-	-	*(1.967.727.272)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.999.982	-	-	6.999.982
Nguyên giá	228	*141.200.000*	-	-	*141.200.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	229	*(134.200.018)*	-	-	*(134.200.018)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**-**	**-**	**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**-**	**-**	**-**	**-**
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**22.655.121.483**	**-**	**-**	**22.655.121.483**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16.555.121.483	-	-	16.555.121.483
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.100.000.000	-	-	6.100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**-**	**-**	**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**40.538.639.709**	**560.748.007**	**(559.738.996)**	**40.539.648.720**

NGUỒN VỐN	Mã số	Văn phòng Công ty	Trung tâm du lịch Tictours	Loại trừ số dư nội bộ	Cộng
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**374.755.398**	**560.748.007**	**(559.738.996)**	**375.764.409**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**374.755.398**	**560.748.007**	**(559.738.996)**	**375.764.409**
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.934.300	1.009.011	-	4.943.311
2. Phải trả người lao động	314	139.483.000	-	-	139.483.000
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	117.533.123	-	-	117.533.123
4. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	559.738.996	(559.738.996)	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	9.000.000	-	-	9.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	104.804.975	-	-	104.804.975
II. Nợ dài hạn	330	-	-	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**40.163.884.311**	-	-	**40.163.884.311**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**40.163.884.311**	-	-	**40.163.884.311**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*40.000.000.000*	-	-	*40.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*	-	-	-	
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*421*	163.884.311	-	-	163.884.311
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*2.458.878*	-	-	*2.458.878*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*	*161.425.433*	-	-	*161.425.433*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**40.538.639.709**	**560.748.007**	**(559.738.996)**	**40.539.648.720**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Chi tiết theo từng bộ phận)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn phòng Công ty	Trung tâm du lịch Tictours	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	154.545.453	122.727.273	-	277.272.726
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	154.545.453	122.727.273	-	277.272.726
4. Giá vốn hàng bán	11	-	115.445.447	-	115.445.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	154.545.453	7.281.826	-	161.827.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.180.902.626	28.783.322	-	2.209.685.948
7. Chi phí tài chính	22	-	-	-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	99.215.284	-	99.215.284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.076.118.604	11.884.493	-	2.088.003.097
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	259.329.475	(75.034.629)	-	184.294.846
11. Thu nhập khác	31	24.200.000	-	-	24.200.000
12. Chi phí khác	32	10.170.937	-	-	10.170.937
13. Lợi nhuận khác	40	14.029.063	-	-	14.029.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	273.358.538	(75.034.629)	-	198.323.909
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	13.631.476	-	-	13.631.476
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	259.727.062	(75.034.629)	-	184.692.433